

Số: **2367** /VHTC-VP  
v/v Công bố thông tin định kỳ  
Báo cáo tài chính bán niên sau soát xét

Hạ Long, ngày **14** tháng 8 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin
  - Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
  - Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.
  - Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
  - E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
  - Website : www.hatucoal.vn

- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC bán niên năm 2023 sau soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không





+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đôi với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Người PTQT-Thư ký Công ty**



**Nguyễn Phương Nhung**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU – VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2370** /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
giữa BCTC giữa niên độ năm 2023 và BCTC  
giữa niên độ năm 2022

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: Tr. đồng

Chỉ tiêu tài chính	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023
Doanh thu thuần	2.402.314	2.271.532
Lợi nhuận trước thuế	18.121	55.690
Lợi nhuận sau thuế	14.497	44.552

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty 6 tháng năm 2023 lợi nhuận sau thuế: 44.552 tr.đồng, tăng 30.055 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2022; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

6 tháng năm 2023 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, sự chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động. Do đó giá vốn bình quân giảm so với cùng kỳ năm 2022 giảm: 139.999 đồng/tấn (Giá vốn bình quân 6 tháng đầu năm 2023: 1.564.746 đồng/tấn, giá vốn bình quân 6 tháng đầu năm 2022: 1.704.745 đồng/tấn). Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Quang Quảng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)







## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	32
Phụ lục 03: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	37





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023



FM. Ban Giám đốc

Q. Giám đốc

Nguyễn Quang Quảng





Số: 110823.003/BCTC.QN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.162.427.974.612</b>	<b>773.158.210.886</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>16.560.205.284</b>	<b>5.405.916.906</b>
111	1. Tiền		16.560.205.284	5.405.916.906
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>282.023.982.735</b>	<b>372.024.669.682</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	264.355.794.665	366.421.448.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.212.247.452	5.994.994.531
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.488.518.618	2.640.804.701
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.032.578.000)	(3.032.578.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>813.480.841.231</b>	<b>348.510.808.703</b>
141	1. Hàng tồn kho		813.480.841.231	348.510.808.703
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50.362.945.362</b>	<b>47.216.815.595</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	48.654.816.115	43.800.557.101
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.708.129.247	3.416.258.494
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>665.343.058.672</b>	<b>797.732.229.671</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>93.070.355.633</b>	<b>99.811.419.854</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	93.070.355.633	99.811.419.854
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>460.135.472.237</b>	<b>592.155.882.342</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	271.305.729.644	308.806.283.167
222	- Nguyên giá		2.004.441.326.256	2.038.909.298.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.733.135.596.612)	(1.730.103.015.168)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	188.829.742.593	283.349.599.175
228	- Nguyên giá		788.008.696.292	788.008.696.292
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(599.178.953.699)	(504.659.097.117)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	9	<b>52.753.885.019</b>	<b>51.349.881.235</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.753.885.019	51.349.881.235
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.383.345.783</b>	<b>54.415.046.240</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.432.883.511	7.292.015.579
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	53.950.462.272	47.123.030.661
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.827.771.033.284</b>	<b>1.570.890.440.557</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.451.313.044.506</b>	<b>1.217.540.448.832</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.381.469.202.205</b>	<b>947.595.086.610</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	225.278.353.494	502.378.556.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	172.558.410	63.232.472
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	96.593.904.208	113.039.403.095
314	4. Phải trả người lao động		52.709.705.942	101.923.307.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	137.942.868.631	17.445.181
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.043.872.295	3.715.922.964
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	183.075.151.864
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	831.616.960.729	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.110.978.496	43.382.067.006
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>69.843.842.301</b>	<b>269.945.362.222</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	69.843.842.301	269.945.362.222
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>376.457.988.778</b>	<b>353.349.991.725</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>376.457.988.778</b>	<b>353.349.991.725</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.675.305.937	68.567.308.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.123.030.661	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		44.552.275.276	68.567.308.884
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.827.771.033.284</b>	<b>1.570.890.440.557</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.271.532.237.087	2.402.314.666.838
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.271.532.237.087	2.402.314.666.838
11	3. Giá vốn hàng bán	23	2.161.861.495.632	2.324.419.395.804
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.670.741.455	77.895.271.034
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.356.146.796	1.414.372.901
22	6. Chi phí tài chính	25	9.153.900.784	18.946.812.120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.153.900.784	18.946.812.120
25	7. Chi phí bán hàng	26	4.474.382.552	4.288.755.237
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.229.763.159	38.712.377.283
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.168.841.756	17.361.699.295
31	10. Thu nhập khác	28	5.001.236.237	990.800.477
32	11. Chi phí khác	29	2.479.733.899	230.753.720
40	12. Lợi nhuận khác		2.521.502.338	760.046.757
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.690.344.094	18.121.746.052
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	17.965.500.429	11.840.404.428
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(6.827.431.611)	(8.216.055.217)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>44.552.275.276</u>	<u>14.497.396.841</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.813	590

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>55.690.344.094</b>	<b>18.121.746.052</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		165.870.011.491	232.373.421.112
03	- Các khoản dự phòng		831.616.960.729	250.976.400.273
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.214.737.355)	(114.743.283)
06	- Chi phí lãi vay		9.153.900.784	18.946.812.120
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.059.116.479.743</b>	<b>520.303.636.274</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.449.880.415	(102.877.640.940)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(464.970.032.528)	(8.784.019.262)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(195.617.596.210)	12.292.187.689
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.995.126.946)	19.250.280.198
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.171.345.965)	(18.908.095.266)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.014.518.437)	(16.760.656.273)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.517.030.333)	(11.905.618.913)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>445.280.709.739</b>	<b>392.610.073.507</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.051.452.636)	(47.074.078.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.118.868.030	64.597.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.869.325	50.145.683
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(33.836.715.281)</b>	<b>(48.959.335.310)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu đi vay		87.195.037.017	450.358.607.772
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(470.371.708.802)	(780.066.222.379)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.113.034.295)	(14.717.296.250)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(400.289.706.080)</b>	<b>(344.424.910.857)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>11.154.288.378</b>	<b>(774.172.660)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>5.405.916.906</b>	<b>6.429.317.186</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>16.560.205.284</b>	<b>5.655.144.526</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.838 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.815 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Khai thác khoáng sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).



Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 28,8 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

## 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 08 tháng.
- Công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành, giá trị sửa chữa sau khi trừ đi số đã trích trước được phân bổ tiếp cho các tháng còn lại của năm.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân được phân bổ trong vòng 24 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomín... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

### 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.240.281.000	1.920.937.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.319.924.284	3.484.979.906
	<b>16.560.205.284</b>	<b>5.405.916.906</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>261.621.577.694</b>	-	<b>364.152.256.186</b>	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	190.155.083.174	-	307.881.662.919	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	107.958.550	-	142.652.975	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	71.334.356.210	-	56.114.702.084	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	24.179.760	-	13.238.208	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>2.734.216.971</b>	<b>(2.232.578.000)</b>	<b>2.269.192.264</b>	<b>(2.232.578.000)</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.232.578.000	(2.232.578.000)	2.232.578.000	(2.232.578.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	501.638.971	-	36.614.264	-
	<b>264.355.794.665</b>	<b>(2.232.578.000)</b>	<b>366.421.448.450</b>	<b>(2.232.578.000)</b>

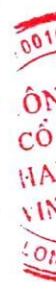
**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>2.003.491.243</b>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.003.491.243	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>16.208.756.209</b>	-	<b>5.994.994.531</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại T-Group	1.862.999.267	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	11.382.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ VCAPITAL	-	-	4.326.190.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng	870.404.531	-	870.404.531	-
- Trả trước cho người bán khác	2.093.352.411	-	798.400.000	-
	<b>18.212.247.452</b>	-	<b>5.994.994.531</b>	-



**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.386.930.000	-	1.715.624.566	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biên Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	301.588.618	-	125.180.135	-
	<b>2.488.518.618</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>2.640.804.701</b>	<b>(800.000.000)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên khác</b>				
- Cán bộ, công nhân viên	1.500.778.087	-	1.774.888.950	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biên Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	187.740.531	-	65.915.751	-
	<b>2.488.518.618</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>2.640.804.701</b>	<b>(800.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	76.137.398.231	-	77.956.659.352	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	10.607.712.919	-	15.535.714.649	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	75.244.483	-	69.045.853	-
	<b>93.070.355.633</b>	<b>-</b>	<b>99.811.419.854</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	86.745.111.150	-	93.492.374.001	-
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.325.244.483	-	6.319.045.853	-
	<b>93.070.355.633</b>	<b>-</b>	<b>99.811.419.854</b>	<b>-</b>



7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.032.578.000	-	3.032.578.000	-
	<b>3.032.578.000</b>	<b>-</b>	<b>3.032.578.000</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.785.261.807	-	10.977.072.342	-
- Công cụ, dụng cụ	442.441.000	-	127.975.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	686.587.908.098	-	178.207.797.085	-
- Thành phẩm	112.665.230.326	-	159.197.964.276	-
	<b>813.480.841.231</b>	<b>-</b>	<b>348.510.808.703</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	51.180.438.719	50.154.041.555
- Dự án đầu tư hệ thống thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896
- Dự án đầu tư các thiết bị khai thác, vận tải công suất lớn - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	436.363.636	-
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	181.729.344	232.494.560
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	729.514.424	737.506.224
	<b>52.753.885.019</b>	<b>51.349.881.235</b>



(\*) Theo quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh đã được phê duyệt với những thông tin chính như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 2018 - 2023.
- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494.000 VND
- Tình trạng của dự án: đến thời điểm 30/06/2023, một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/06/2023 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa triển khai thực hiện và hạng mục xường sàng.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	30.105.812.285	36.684.845.642
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.209.766.499	6.748.731.052
- Bảo hiểm máy móc thiết bị	1.541.291.990	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.797.945.341	366.980.407
	<u><b>48.654.816.115</b></u>	<u><b>43.800.557.101</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	733.269.418
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	2.893.750.200	3.156.818.400
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.949.325.311	2.812.119.761
	<u><b>5.432.883.511</b></u>	<u><b>7.292.015.579</b></u>

(\*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian của giấy phép khai thác.

**13 . VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>123.453.921.337</b>	<b>123.413.527.337</b>	<b>162.007.342.943</b>	<b>162.007.342.943</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.987.288.682	3.987.288.682	3.759.854.288	3.759.854.288
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.075.792.378	6.075.792.378	2.650.186.466	2.650.186.466
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	2.196.437.026	2.196.437.026
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	62.616.303	62.616.303	-	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	40.531.320	40.531.320
- Viện Cơ khí Năng lượng & Mỏ - Vinacomin	7.652.656.734	7.652.656.734	7.255.127.234	7.255.127.234
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	28.582.841.368	28.582.841.368	66.822.981.846	66.822.981.846
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.031.250.000	1.031.250.000	4.408.892.000	4.408.892.000
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	130.000.000	130.000.000	157.500.000	157.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	358.486.436	358.486.436	807.619.376	807.619.376
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	285.789.600	285.789.600	1.704.259.636	1.704.259.636
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.425.588.627	4.425.588.627	13.927.416.330	13.927.416.330
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.524.404.420	2.524.404.420	6.896.125.581	6.896.125.581
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	662.133.509	662.133.509	232.016.173	232.016.173
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.753.940.535	2.753.940.535	3.114.708.743	3.114.708.743
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	40.394.000	-	-	-



	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	165.685.800	165.685.800	113.230.800	113.230.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	553.463.696	553.463.696
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	55.591.624.881	55.591.624.881	39.652.200.754	39.652.200.754
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.183.248.480	1.183.248.480	256.376.570	256.376.570
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.367.127.960	1.367.127.960	885.363.480	885.363.480
<b>Bên khác</b>	<b>101.824.432.157</b>	<b>101.824.432.157</b>	<b>340.371.213.364</b>	<b>340.371.213.364</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình	4.340.806.139	4.340.806.139	21.740.942.940	21.740.942.940
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	-	2.359.274.608	2.359.274.608
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	2.817.093.819	2.817.093.819	25.906.862.344	25.906.862.344
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	3.394.129.067	3.394.129.067	24.644.111.105	24.644.111.105
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	6.008.082.700	6.008.082.700	11.227.080.120	11.227.080.120
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	4.334.480.895	4.334.480.895	24.746.376.624	24.746.376.624
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	1.655.370.498	1.655.370.498	25.753.956.710	25.753.956.710
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	1.905.819.843	1.905.819.843	40.387.960.137	40.387.960.137
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	1.547.100.000	1.547.100.000	27.847.800.000	27.847.800.000
- Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	1.201.394.746	1.201.394.746	11.375.503.654	11.375.503.654
- Phải trả các đối tượng khác	74.620.154.450	74.620.154.450	124.381.345.122	124.381.345.122
	<b>225.278.353.494</b>	<b>225.237.959.494</b>	<b>502.378.556.307</b>	<b>502.378.556.307</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	172.558.410	63.232.472
	<b>172.558.410</b>	<b>63.232.472</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	17.445.181
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển	131.132.597.875	-
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.810.270.756	-
	<b>137.942.868.631</b>	<b>17.445.181</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	521.435.429	432.716.653
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	1.346.394.685	1.261.092.580
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	224.194.104	5.648.675
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	111.650.000	114.393.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	441.735.724	503.609.703
	<b>4.043.872.295</b>	<b>3.715.922.964</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước một số chi tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023	800.235.460.735	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	31.381.499.994	-
	<b>831.616.960.729</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên kế hoạch và dự toán sửa chữa.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.261.092.580	1.159.491.190
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	17.198.336.400	29.482.862.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	17.198.336.400	29.482.862.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.113.034.295	14.717.296.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	17.113.034.295	14.717.296.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>1.346.394.685</b>	<b>15.925.057.340</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<b>38.569.843.947</b>	<b>38.569.843.947</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Khi thực hiện dự án "Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh", công ty đã làm thủ tục thuê mới cũng như gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Tổng diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m<sup>2</sup>, tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 7.570.749 m<sup>2</sup> và đang hoàn thiện thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất đối với phần diện tích 103.252 m<sup>2</sup> (theo Quyết định 2343/QĐ-UBND như trình bày dưới đây). Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. cụ thể như sau:

Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020: Diện tích thuê: 5.594.376,2 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 1.850.453 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021: Diện tích thuê: 45.368 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021: Diện tích thuê: 80.551,7 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 16/08/2022: Diện tích thuê: 103.252 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.265.424.317.086	2.395.332.142.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.107.920.001	6.982.523.950
	<b>2.271.532.237.087</b>	<b>2.402.314.666.838</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>2.267.094.759.702</b>	<b>2.396.700.258.673</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.155.440.085.688	2.328.429.595.667
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.421.409.944	7.296.817.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.307.017.421)
	<b>2.161.861.495.632</b>	<b>2.324.419.395.804</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.869.325	50.145.683
Lãi ký quỹ môi trường	1.260.277.471	1.364.227.218
	<b>1.356.146.796</b>	<b>1.414.372.901</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.153.900.784	18.946.812.120
	<b>9.153.900.784</b>	<b>18.946.812.120</b>



**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.411.751	337.800.619
Chi phí nhân công	2.081.392.222	2.175.132.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.761.751	131.051.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	979.385.649	1.062.579.935
Chi phí khác bằng tiền	691.431.179	582.190.496
	<b>4.474.382.552</b>	<b>4.288.755.237</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.201.643.208	2.591.016.767
Chi phí nhân công	22.630.098.807	23.457.297.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	813.542.554	937.478.197
Hoàn nhập dự phòng	-	(400.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.317.431	600.912.312
Chi phí khác bằng tiền	17.985.161.159	11.522.672.674
	<b>44.229.763.159</b>	<b>38.712.377.283</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	791.341.660	679.571.412
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.118.868.030	64.597.600
Tiền phạt thu được	39.008.182	79.477.070
Thu nhập khác	1.052.018.365	167.154.395
	<b>5.001.236.237</b>	<b>990.800.477</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	221.889.878	164.843.944
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế, chậm nộp thuế	211.059.686	-
Chi phí không được duyệt của dự án Bắc Bàng Danh	1.789.855.666	-
Các khoản khác	256.928.669	65.909.776
	<b>2.479.733.899</b>	<b>230.753.720</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.690.344.094	18.121.746.052
Các khoản điều chỉnh tăng	37.587.598.730	41.080.276.088
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	37.587.598.729	41.080.276.088
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.450.440.677)	-
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)</i>	(3.450.440.677)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	89.827.502.147	59.202.022.140
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>17.965.500.429</b>	<b>11.840.404.428</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	20.885.991.342	14.717.600.586
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.014.518.437)	(16.760.656.273)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>13.836.973.334</b>	<b>9.797.348.741</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	55.818.903.260	48.301.383.514
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.868.440.988)	(1.178.352.853)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>53.950.462.272</b>	<b>47.123.030.661</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.517.519.746)	(8.216.055.217)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	690.088.135	-
	<b>(6.827.431.611)</b>	<b>(8.216.055.217)</b>



**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.552.275.276	14.497.396.841
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.552.275.276	14.497.396.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.813</b>	<b>590</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.045.979.589	391.430.625.815
Chi phí nhân công	150.294.600.662	150.426.893.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.870.011.491	232.373.421.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.076.279.675	719.873.726.482
Chi phí khác bằng tiền	1.336.126.146.989	890.775.272.585
	<b>2.672.413.018.406</b>	<b>2.384.879.939.862</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường khi biến động về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền	14.319.924.284	-	-	14.319.924.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.811.735.283	93.070.355.633	-	356.882.090.916
	<b>278.131.659.567</b>	<b>93.070.355.633</b>	<b>-</b>	<b>371.202.015.200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	3.484.979.906	-	-	3.484.979.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.029.675.151	99.811.419.854	-	465.841.095.005
	<b>369.514.655.057</b>	<b>99.811.419.854</b>	<b>-</b>	<b>469.326.074.911</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	-	62.913.432.301	6.930.410.000	69.843.842.301
Phải trả người bán, phải trả khác	229.322.225.789	-	-	229.322.225.789
Chi phí phải trả	137.942.868.631	-	-	137.942.868.631
	<b>367.265.094.420</b>	<b>62.913.432.301</b>	<b>6.930.410.000</b>	<b>437.108.936.721</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	183.075.151.864	255.902.209.281	14.043.152.941	453.020.514.086
Phải trả người bán, phải trả khác	506.094.479.271	-	-	506.094.479.271
Chi phí phải trả	17.445.181	-	-	17.445.181
	<b>689.187.076.316</b>	<b>255.902.209.281</b>	<b>14.043.152.941</b>	<b>959.132.438.538</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	87.195.037.017	450.358.607.772

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	470.371.708.802	780.066.222.379

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMi Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ

5-007-  
HÀNH  
Y TNHH  
M TOÁN  
TẠI  
NINH  
QUẢNG

T.C.P  
T.Ư  
QUẢNG

**Bên liên quan (tiếp)**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin
- Bệnh viện Than - Khoáng sản
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

**Mối quan hệ**

- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>2.267.094.759.702</b>	<b>2.396.700.258.673</b>
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.994.431.751.337	2.320.375.710.565
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	272.017.867.382	75.883.405.570
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	19.177.057	17.420.368
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	70.123.560	80.439.760
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	79.706.310	32.264.730
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	476.134.056	311.017.680

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Quảng Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	404.411.576	379.211.831
Ông Lam Anh Tuấn Phó Giám đốc	340.575.346	319.296.038
Ông Trần Quốc Toàn Phó Giám đốc	331.527.322	326.074.519
Ông Nguyễn Trọng Hiếu Phó Giám đốc	265.734.811	-
Ông Đặng Văn Tĩnh Phó Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	370.619.845	321.118.404
Ông Nguyễn Việt Thanh Ủy viên HĐQT	406.659.172	340.605.523
Ông Vũ Hồng Cẩm Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	-	73.357.154
Ông Trần Thế Thành Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/08/2023)	24.672.000	-
Bà Phạm Thị Hải Thành viên độc lập HĐQT	87.600.000	-
Bà Hà Thị Diệp Anh Kế toán trưởng	302.866.874	305.447.311
Bà Nguyễn Thị Lương Anh Trưởng Ban Kiểm soát	21.984.000	-
Bà Phạm Thị Lan Hương Thành viên Ban Kiểm soát	16.608.000	16.000.000
Ông Ngô Duy Đà Thành viên Ban Kiểm soát	16.608.000	-
Ông Lương Xuân Hùng Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	-	16.000.000



Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	274.107.435.612	711.874.204.357	1.038.609.318.061	13.783.147.843	535.192.462	2.038.909.298.335
- Mua trong kỳ	4.840.897.761	27.745.551.883	623.981.351	639.170.391	-	33.849.601.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.345.317.371)	(65.972.256.094)	-	-	(68.317.573.465)
- Phân loại lại	-	(13.513.303)	10.814.487	2.698.816	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>278.948.333.373</b>	<b>737.260.925.566</b>	<b>973.271.857.805</b>	<b>14.425.017.050</b>	<b>535.192.462</b>	<b>2.004.441.326.256</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	209.029.388.806	576.941.785.972	931.586.893.198	12.009.754.730	535.192.462	1.730.103.015.168
- Khấu hao trong kỳ	7.590.535.913	32.950.456.624	30.244.197.873	564.964.499	-	71.350.154.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.345.317.371)	(65.972.256.094)	-	-	(68.317.573.465)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>216.619.924.719</b>	<b>607.546.925.225</b>	<b>895.858.834.977</b>	<b>12.574.719.229</b>	<b>535.192.462</b>	<b>1.733.135.596.612</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	65.078.046.806	134.932.418.385	107.022.424.863	1.773.393.113	-	308.806.283.167
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>62.328.408.654</b>	<b>129.714.000.341</b>	<b>77.413.022.828</b>	<b>1.850.297.821</b>	<b>-</b>	<b>271.305.729.644</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 170.805.890.677 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.043.437.77.539 VND





**PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*) VND	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	130.231.149.641	656.055.256.819	1.089.688.187	632.601.645	788.008.696.292
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.231.149.641</b>	<b>656.055.256.819</b>	<b>1.089.688.187</b>	<b>632.601.645</b>	<b>788.008.696.292</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	114.294.187.294	388.838.187.118	894.121.060	632.601.645	504.659.097.117
- Khấu hao trong kỳ	15.849.396.620	78.619.106.007	51.353.955	-	94.519.856.582
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.143.583.914</b>	<b>467.457.293.125</b>	<b>945.475.015</b>	<b>632.601.645</b>	<b>599.178.953.699</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	15.936.962.347	267.217.069.701	195.567.127	-	283.349.599.175
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>87.565.727</b>	<b>188.597.963.694</b>	<b>144.213.172</b>	<b>-</b>	<b>188.829.742.593</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.775.423.703 VND

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng giá trị đầu tư của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt Dự toán ngày 22/11/2018.

**PHỤ LỤC SỐ 03: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.107.151.864</b>	<b>173.107.151.864</b>	<b>63.849.018.542</b>	<b>236.956.170.406</b>	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	27.514.371.272	27.514.371.272	63.286.218.542	90.800.589.814	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	562.800.000	562.800.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	145.592.780.592	145.592.780.592	-	145.592.780.592	-	-
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.968.000.000</b>	<b>9.968.000.000</b>	-	<b>9.968.000.000</b>	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.452.000.000	2.452.000.000	-	2.452.000.000	-	-
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	5.016.000.000	5.016.000.000	-	5.016.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-
	<b>183.075.151.864</b>	<b>183.075.151.864</b>	<b>63.849.018.542</b>	<b>246.924.170.406</b>	-	-



	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	23.531.288.396	23.531.288.396	-	16.992.288.396	6.539.000.000	6.539.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	27.476.250.000	27.476.250.000	-	22.751.250.000	4.725.000.000	4.725.000.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long <sup>(3)</sup>	107.744.338.028	107.744.338.028	23.346.018.475	87.732.000.000	43.358.356.503	43.358.356.503
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	107.053.075.798	107.053.075.798	-	94.540.000.000	12.513.075.798	12.513.075.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	10.508.410.000	10.508.410.000	-	7.800.000.000	2.708.410.000	2.708.410.000
	<b>279.913.362.222</b>	<b>279.913.362.222</b>	<b>23.346.018.475</b>	<b>233.415.538.396</b>	<b>69.843.842.301</b>	<b>69.843.842.301</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.968.000.000)	(9.968.000.000)	-	(9.968.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>269.945.362.222</b>	<b>269.945.362.222</b>			<b>69.843.842.301</b>	<b>69.843.842.301</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 33,7 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 72 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020, Dự án Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Dự án Đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dụng - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ dự án; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 6.539.000.000 VND.



## 2. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, Dự án Đầu tư Duy trì sản xuất 2021 ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 4.725.000.000 VND.

## 3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 43.358.356.503 VND.

## 4. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 850 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 12.513.075.798 VND.

## 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 57259.21.601.270786.TD ký kết ngày 11/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 52,5 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin"; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 2.708.410.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.366.845.575	105.003.469.634	94.800.036.648	-	22.570.278.561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.885.991.342	17.965.500.429	25.014.518.437	-	13.836.973.334
- Thuế thu nhập cá nhân	-	595.871.796	1.958.404.030	2.442.108.947	-	112.166.879
- Thuế tài nguyên	-	73.821.732.762	284.418.493.782	302.845.146.170	-	55.395.080.374
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.416.258.494	-	6.632.908.495	4.924.779.248	1.708.129.247	-
- Các loại thuế khác	-	5.368.961.620	24.080.566.746	24.770.123.306	-	4.679.405.060
	<b>3.416.258.494</b>	<b>113.039.403.095</b>	<b>440.059.343.116</b>	<b>454.796.712.756</b>	<b>1.708.129.247</b>	<b>96.593.904.208</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 05: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	71.159.598.117	355.942.280.958
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.497.396.841	14.497.396.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(71.159.598.117)	(71.159.598.117)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>569.137.076</b>	<b>38.569.843.947</b>	<b>14.497.396.841</b>	<b>299.280.079.682</b>
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	68.567.308.884	353.349.991.725
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	44.552.275.276	44.552.275.276
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(21.444.278.223)	(21.444.278.223)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>569.137.076</b>	<b>38.569.843.947</b>	<b>91.675.305.937</b>	<b>376.457.988.778</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	21.444.278.223
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	296.284.922
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.949.656.901
Chi trả cổ tức	17.198.336.400